

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 - AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **219/2026/DS-ST**
Ngày: 24-6-2026
V/v “T/c hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Nhập

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hạnh

Ông Lê Hữu Quang

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Quốc Việt, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - An Giang tham gia phiên
tòa:** Bà Thị Kim Lài – Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 178/2025/TLST-DS ngày 07 tháng 12 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 161/2026/QĐXXST-DS, ngày 29 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần N (N1);

Trụ sở chính: Số B - B C, phường D, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.
Nay là: 201 – B C, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Khải H, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Danh T, chức vụ: Chủ tịch công ty TNHH MTV quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP N (Theo giấy ủy quyền số: 28/2026/UQ-NHNA-VP.01 ngày 10/4/2026).

Người đại diện theo ủy quyền của Ông Nguyễn Danh T: Ông Hoàng Trọng T1, chức vụ: Tổng giám đốc công ty kiêm Trưởng Văn phòng đại diện tại TP H – Công ty TNHH MTV Q và khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP N (Theo giấy ủy quyền số: 572A/2026/UQ-AMC ngày 10/4/2026).

Người đại diện theo ủy quyền của Ông Hoàng Trọng T1: Ông Đinh Văn T2, chức vụ: Phó Tổng giám đốc Công ty TNHH MTV Q và khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP N (Theo giấy ủy quyền số: 881/2026/UQ-AMC ngày 12/6/2026).

Người đại diện theo ủy quyền của Ông Đinh Văn T2: Ông Trần Văn D – sinh năm 1983, chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ công ty TNHH MTV Q và khai

thác tài sản – Ngân hàng TMCP N (Theo giấy ủy quyền số: 1700/2025/UQ-AMC ngày 12/12/2025). (có mặt)

Địa chỉ: Lô D, D, D Đường C, phường R, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn*: Bà **Phạm Thị B** – sinh năm 1951 (có mặt) và ông **Huỳnh Hữu H1** – sinh năm 1954 (có đơn xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Nay là ấp P, xã G, tỉnh An Giang.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*: Anh **Kha Tông P**, sinh năm 1982 và chị **Lâm Thị K**, sinh năm 1984; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Nay là ấp P, xã G, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/8/2022, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn Ngân hàng Thương Mại cổ phần () N – Người đại diện theo ủy quyền ông Trần Văn D trình bày:

Vào ngày 30/11/2017, Ngân hàng TMCP N có cho bà Phạm Thị B và ông Huỳnh Hữu H1 vay số tiền 250.000.000đ (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 0779/2017/602-CV ngày 30/11/2017; mục đích vay là bổ sung vốn sản xuất nông nghiệp, cụ thể là chăn nuôi gia súc (chăn nuôi bò).

Ngày giải ngân 01/12/2017; Thời hạn vay là 12 tháng, ngày đến hạn 01/12/2018, lãi suất cho vay ban đầu là 10.5%/năm, 3 tháng điều chỉnh một lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; Hình thức thanh toán, trả lãi vay vào ngày 25, định kỳ 01 tháng/lần, trả gốc ngày 01/12/2018.

Tài sản bảo đảm: ông Huỳnh Hữu H1 và bà Phạm Thị B có thể chấp cho ngân hàng Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 293106 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00845 do UBND huyện G, tỉnh Kiên Giang (cũ) cấp ngày 17/5/2002 đối với Thửa đất số 88, 89, tờ bản đồ số 6, diện tích chung là 9.450m². Trong đó thửa số 88 diện tích 5.688m² đất lúa, thửa số 89 diện tích 3.762m² đất lâu năm, đất tọa lạc tại ấp P, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang nay là ấp P, xã G, tỉnh An Giang do ông Huỳnh Hữu H1 đứng tên.

Sau khi vay phía bà bà Phạm Thị B và ông Huỳnh Hữu H1 đã trả lãi được cho ngân hàng 10 kỳ với tổng cộng số tiền lãi đã đóng là 25.814.241đ.

Quá trình thực hiện hợp đồng tiếp theo, bà Phạm Thị B và ông Huỳnh Hữu H1 không thực hiện đúng cam kết, không trả nợ gốc và đóng lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa hai bên nên đã vi phạm Điều 1 của hợp đồng. Ngân hàng TMCP N đã nhiều lần đôn đốc nhắc nhở cũng như tạo điều kiện cho ông bà thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng ông bà vẫn không có thiện chí thực hiện. Tại biên

bản làm việc với khách hàng Phạm Thị B, ông Huỳnh Hữu H1 vào ngày 09/6/2021, ông bà có cam kết về việc bán tài sản để thanh toán cho Ngân hàng N nhưng đến nay vẫn không thực hiện việc trả nợ được. Tính đến ngày 24/6/2026, bà B và ông H1 còn nợ Ngân hàng TMCP N gốc và lãi tổng cộng là **609.291.442đồng**. Trong đó: Vốn gốc 250.000.000đ và lãi tạm tính đến ngày 24/6/2026 gồm lãi trong hạn 3.079.726đ, lãi quá hạn 353.881.250đ, nợ lãi chậm trả lãi 2.330.467đ) và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản vay.

Tại phiên tòa, Ngân hàng TMCP N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Bà Phạm Thị B và ông Huỳnh Hữu H1 phải trả số nợ tính đến ngày 24/6/2026 gốc và lãi tổng cộng là **609.291.442đồng**. Trong đó: Vốn gốc 250.000.000đ và lãi tạm tính đến ngày 24/6/2026 gồm lãi trong hạn 3.079.726đ, lãi quá hạn 353.881.250đ, nợ lãi chậm trả lãi 2.330.467đ) và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản vay.

Trường hợp, bà Phạm Thị B, ông Huỳnh Hữu H1 không thanh toán được, khi bản án có hiệu lực thì Ngân hàng TMCP N có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại, xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên để thu hồi nợ theo đúng quy định trong hợp đồng thế chấp tài sản cũng như quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 10/4/2023, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa bị đơn Bà Phạm Thị B trình bày:

Vào năm 2017 vợ chồng tôi có vay của Ngân hàng TMCP N – Chi nhánh K1 khoản vay 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0779/2017/602-CV, ngày 30/11/2017. Đối với số tiền trên vợ chồng tôi không có xài mà vợ chồng vay cho con rể là Hồ Văn V và con gái tôi là Huỳnh Thị Na M vay để kinh doanh, sau khi vay xong thì vợ chồng V làm ăn thất bại bỏ địa phương đi để lại cho vợ chồng tôi ôm số nợ trên.

Trong thời gian vay lãi do con rể tôi đóng, theo như ngân hàng trình bày thì sau khi vay có trả lãi được cho ngân hàng A kỳ với tổng cộng số tiền lãi đã đóng là 25.814.241đ. Số tiền trả tôi không nắm được cụ thể tại do vợ chồng con gái vay và vợ chồng con gái liên hệ trả với ngân hàng.

Hiện tại, đối với số nợ mà Ngân hàng N khởi kiện vợ chồng tôi tính đến ngày 24/6/2026 gốc và lãi tổng cộng là **609.291.442đồng** (*Sáu trăm lẻ chín triệu, hai trăm chín mươi một nghìn, bốn trăm bốn mươi hai đồng*) thì tôi thừa nhận số nợ này nhưng do gia đình tôi hiện tại khó khăn, gia đình chỉ còn 2 vợ chồng già nên không có khả năng trả cho ngân hàng số nợ trên được. Ngân hàng đã nhiều lần xuống gia đình gặp tôi thì tôi cũng đã làm nhiều cam kết trả nợ nhưng vẫn không có khả năng thực hiện.

Đối với thửa đất số 88, 89, tờ bản đồ số 6, diện tích 9.450m² mà vợ chồng tôi thế chấp cho ngân hàng để vay nợ thì trước đó tôi đã cầm cố cho cháu rể nhà tên Kha Tòng P và Lâm Thị K bằng 32 chỉ vàng 24k. Diện tích đất trên do vợ

chồng cháu P canh tác từ đó cho đến nay vì gia đình tôi vẫn chưa có vàng trả cho vợ chồng cháu P để chuộc lại.

Tại phiên tòa, bà B thừa nhận vợ chồng còn nợ Ngân hàng TMCP N số tiền tính đến ngày 24/6/2026 gốc và lãi tổng cộng là **609.291.442đồng** (*Sáu trăm lẻ chín triệu, hai trăm chín mươi một nghìn, bốn trăm bốn mươi hai đồng*). Trong đó: Vốn gốc 250.000.000đ và lãi tạm tính đến ngày 24/6/2026 gồm lãi trong hạn 3.079.726đ, lãi quá hạn 353.881.250đ, nợ lãi chậm trả lãi 2.330.467đ) và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi tất toán khoản vay. Bà B đồng ý trả cho ngân hàng số nợ tính đến ngày 24/6/2026 gốc và lãi tổng cộng là **609.291.442đồng** (*Sáu trăm lẻ chín triệu, hai trăm chín mươi một nghìn, bốn trăm bốn mươi hai đồng*). Tuy nhiên, bà trình bày hiện tại hoàn cảnh gia đình bà hết sức khó khăn, chồng bà ông Huỳnh Hữu H1 bệnh nặng không thể làm gì được, bản thân bà cũng già cũng bệnh, bà còn đi tới đi lui được nhưng không làm gì ra tiền, các con thì đều nghèo và có gia đình riêng. Hiện tại phần đất thế chấp cho ngân hàng vợ chồng bà đã cầm cố cho người ta không có canh tác, không có nguồn thu nhập, hàng tháng vợ chồng bà chỉ dựa vào số tiền lương thương binh của ông H1 để sống. Ngoài ra vợ chồng bà còn phải nuôi thêm mấy đứa cháu do các con đi làm xa gởi ở nhà nên ông bà không có khả năng để trả nợ cho ngân hàng. Theo nguyện vọng của bà B thì bà vẫn đồng ý trả cho ngân hàng số tiền nợ đến nay gốc và lãi tổng cộng là **609.291.442đồng** (*Sáu trăm lẻ chín triệu, hai trăm chín mươi một nghìn, bốn trăm bốn mươi hai đồng*) nhưng hoàn cảnh vợ chồng bà hết sức khó khăn nên xin ngân hàng từ đây về sau không tính lãi nữa và xin ngân hàng cho vợ chồng bà được trả dần mỗi tháng là 5.000.000đ (Năm triệu đồng), bắt đầu trả từ tháng 10/2026 âm lịch cho đến khi dứt nợ, đồng thời cũng xin phía ngân hàng cho vợ chồng bà được trả vào tiền gốc trước. Bà xin ngân hàng đừng có kê biên đất mà cho vợ chồng bà được trả dần số nợ trên vì đất ông bà đã cầm cố cho người ta, hơn nữa đất đó của hương hỏa ông bà để lại cũng muốn chia cho các con nhưng chưa chia cho đứa nào.

Tại bản tự khai ngày 14/10/2025 bị đơn ông Huỳnh Hữu H1 trình bày:

Tôi thống nhất với thông báo thụ lý số 178/TB-TLVA ngày 07/12/2022 và thừa nhận số nợ của Ngân hàng TMCP N đã khởi kiện. Đối với số nợ này tôi có ý kiến như sau: Xin ngân hàng không lấy lãi nữa và xin cho trả dần hàng tháng là 5.000.000đ (năm triệu đồng) cho đến khi hết nợ. Vì hoàn cảnh gia đình hết sức khó khăn, không có làm gì ra tiền, ngoài ra tôi không có ý nào khác.

Do lớn tuổi nên tôi xin vắng mặt tại Tòa án và xin miễn án phí do tôi đã cao tuổi (sinh năm 1954).

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 02/12/2025 - Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Kha Tòng P trình bày:

Về quan hệ vợ tôi là Lâm Thị K gọi ông H1, bà B là cậu mợ, do chỗ họ hàng nên vào năm 2005 do cần tiền vợ chồng ông H1, bà B có cô cho tôi 02 công đất ruộng tại tổ F, ấp P với số tiền là 15 chỉ vàng 24K (đủ tuổi), giữa hai bên có làm Biên bản cổ đất ngày 16/4/2005. Sau khi ký giấy Biên bản cổ đất tôi đã giao đủ cho ông H1 15 chỉ vàng 24K và vợ chồng ông H1 đã giao cho tôi 02 công đất lúa canh tác cho đến nay.

Sau này năm 2014 vợ chồng ông H1, bà B tiếp tục cố cho tôi 02 công đất ruộng tại tổ F, ấp P với số tiền là 17 chỉ vàng 24K (đủ tuổi) và hai bên có làm giấy Tờ cố đất ngày 16/01/2014. Sau khi ký giấy cố đất tôi đã giao đủ cho ông H1 17 chỉ vàng 24K và vợ chồng ông H1 đã giao cho tôi 02 công đất lúa canh tác cho đến nay và liền kề với 02 công đất cố năm 2005.

Tổng cộng vợ chồng ông H1, bà B đã cố cho tôi 04 công đất lúa và nhận của tôi 32 chỉ vàng 24K. Do bận đi làm ăn nên sau này vợ chồng ông H1, bà B đã đem giấy tờ đất (trong đó có khu đất đã cố cho tôi) đi vay thế chấp tại ngân hàng thì tôi không biết đến nay tôi mới biết. Do chỗ họ hàng nên trong vụ án này vợ chồng tôi không có yêu cầu hay tranh chấp gì mà để hai bên tự thương lượng lại với nhau.

Trường hợp phía Ngân hàng cương quyết thu hồi nợ và yêu cầu xử lý tài sản thế chấp mà vợ chồng ông H1 đã vay thế chấp thì vợ chồng tôi cũng đồng ý giao trả lại đất cho ông H1, bà B; còn số tiền cầm cố 32 chỉ vàng để hai bên thương lượng riêng và không yêu cầu giải quyết cùng trong vụ án này.

Tôi cam đoan những lời khai trên đây là hoàn toàn đúng sự thật, có gì sai trái tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 31/3/2026 - Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Lâm Thị K trình bày:

Tôi là vợ của ông Kha Tòng P. Về quan hệ tôi gọi ông H1, bà B là cậu mợ, do chỗ họ hàng nên vào năm 2005 do cần tiền vợ chồng ông H1, bà B có cố cho vợ chồng tôi 02 công đất ruộng tại tổ F, ấp P với số tiền là 15 chỉ vàng 24K (đủ tuổi), giữa hai bên có làm biên bản cố đất ngày 16/4/2005. Sau khi ký giấy biên bản cố đất vợ chồng tôi đã giao đủ cho ông H1 15 chỉ vàng 24K và vợ chồng ông H1 bàn giao cho vợ chồng tôi 02 công đất lúa canh tác cho đến nay.

Đến năm 2014 vợ chồng ông H1, bà B tiếp tục cố cho tôi 02 công đất ruộng tại tổ F, ấp P với số tiền là 17 chỉ vàng 24K (loại 9999) và hai bên có làm giấy Tờ cố đất ngày 16/01/2014, sau khi ký giấy cố đất tôi đã giao đủ cho ông H1 17 chỉ vàng 24K và vợ chồng ông H1 đã giao cho tôi 02 công đất lúa canh tác cho đến nay và liền kề với 02 công đất cố năm 2005.

Tổng cộng vợ chồng ông H1, bà B đã cố cho vợ chồng tôi 04 công đất lúa và nhận của tôi 32 chỉ vàng 24K, còn giấy đỏ của thửa đất này do vợ chồng ông H1 cất giữ, sau này vợ chồng ông H1 đem vay thế chấp cho ngân hàng để cho con rể làm ăn. Do chỗ họ hàng với nhau nên trong vụ án này vợ chồng tôi không có yêu cầu hay tranh chấp gì mà để hai bên tự thương lượng lại với vợ chồng ông H1, bà B.

Trường hợp phía Ngân hàng cương quyết thu hồi nợ và yêu cầu xử lý tài sản thế chấp mà vợ chồng ông H1 đã vay thế chấp thì vợ chồng tôi cũng đồng ý giao trả lại đất cho ông H1, bà B; còn số tiền cầm cố 32 chỉ vàng để hai bên thương lượng riêng và không yêu cầu giải quyết cùng trong vụ án này.

Tôi cam đoan những lời khai trên đây là hoàn toàn đúng sự thật, có gì sai trái tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Tòa án xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” là đúng quy định và thuộc thẩm quyền giải quyết. Từ khi thụ lý đến khi xét xử, Thẩm phán đã thực hiện các bước tiến hành tố tụng đúng theo quy định, tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Tuy nhiên, còn vi phạm thời gian chuẩn bị xét xử, cần rút kinh nghiệm.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 463, 466 và 470 Bộ luật dân sự 2015, khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng 2010 và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP N buộc bà Phạm Thị B và ông Huỳnh Hữu H1 phải trả cho ngân hàng N số tiền tính đến ngày 24/6/2026 gốc và lãi tổng cộng là **609.291.442 đồng** (*Sáu trăm lẻ chín triệu, hai trăm chín mươi một nghìn, bốn trăm bốn mươi hai đồng*). Trong đó: Vốn gốc 250.000.000đ và lãi tạm tính đến ngày 24/6/2026 gồm lãi trong hạn 3.079.726đ, lãi quá hạn 353.881.250đ, nợ lãi chậm trả lãi 2.330.467đ) và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản vay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Nếu bà B và ông H1 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ thì Ngân hàng TMCP N có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và quan hệ pháp luật: Cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm hại nên Ngân hàng TMCP N khởi kiện bà Phạm Thị B và ông Huỳnh Hữu H1 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” được Tòa án thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại khoản 3 Điều 26 và Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Bị đơn không có yêu cầu phản tố.

[2] Sự có mặt của những người tham gia tố tụng: Bị đơn ông Huỳnh Hữu H1 có đơn xin vắng mặt; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Kha Tùng P và chị Lâm Thị K đã được triệu tập họp lệ nhưng vẫn vắng mặt lần thứ hai không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung: Vào ngày 30/11/2017, giữa Ngân hàng TMCP N với Bà Phạm Thị B và ông Huỳnh Hữu H1 có ký kết Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 0779/2017/602-CV ngày 30/11/2017. Theo đó, Ngân hàng TMCP N cho Bà Phạm Thị B và ông Huỳnh Hữu H1 vay số tiền 250.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng), mục đích vay là bổ sung vốn sản xuất nông nghiệp, cụ thể là chăn nuôi gia súc (chăn nuôi bò); thời hạn vay là 12 tháng; ngày giải ngân 01/12/2017; ngày giải đến hạn 01/12/2018.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà B và ông H1 đã nhận đủ tiền vay, sau đó không thực hiện đúng cam kết, không trả nợ gốc và đóng lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa hai bên. Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc nhắc nhở

cũng như tạo điều kiện cho ông bà thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng ông bà vẫn không có thiện chí thực hiện. Việc bà B và ông H1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo giao kết trong hợp đồng là đã vi phạm Điều 1 của Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 0779/2017/602-CV ngày 30/11/2017 mà các bên đã ký kết nên Ngân hàng TMCP N khởi kiện yêu cầu bà B và ông H1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng. Xét, Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 0779/2017/602-CV ngày 30/11/2017 giữa các bên được ký kết trên cơ sở tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật nên phát sinh hiệu lực thi hành.

[4] Xét yêu cầu của Ngân hàng TMCP N buộc bà Phạm Thị B và ông Huỳnh Hữu H1 phải trả số nợ tính đến ngày 24/6/2026 gốc và lãi tổng cộng là **609.291.442đồng**. Trong đó: Vốn gốc 250.000.000đ và lãi tạm tính đến ngày 24/6/2026 gồm lãi trong hạn 3.079.726đ, lãi quá hạn 353.881.250đ, nợ lãi chậm trả lãi 2.330.467đ) và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản vay. Như vậy, bà B và ông H1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 BLDS 2015 nên cần buộc bà B và ông H1 có nghĩa vụ thanh toán số nợ gốc cho Ngân hàng TMCP N là phù hợp. Đối với yêu cầu trả số tiền nợ lãi tạm tính đến hết 24/6/2026 của Ngân hàng TMCP N là 359.291.443đ (trong đó: gồm lãi trong hạn 3.079.726đ, lãi quá hạn 353.881.250đ, nợ lãi chậm trả lãi 2.330.467đ) và lãi phát sinh từ kể từ ngày 25/6/2026 cho tới khi thanh toán xong khoản nợ. Xét thấy, cách tính tiền lãi của Ngân hàng TMCP N phù hợp với thỏa thuận của hai bên trong Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 0779/2017/602-CV ngày 30/11/2017 cho nên yêu cầu trả lãi này của Ngân hàng TMCP N đối với bà B và ông H1 là có cơ sở chấp nhận.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Tòa án nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Bà Phạm Thị B và ông Huỳnh Hữu H1 phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là **30.464.572đ (609.291.442đồng x 5%)**, do ông bà có lỗi trong vụ kiện này.

Nhưng do bà Phạm Thị B và ông Huỳnh Hữu H1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí nên căn cứ điểm đ khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận miễn nộp 100% số tiền án phí phải nộp cho bà Phạm Thị B và ông Huỳnh Hữu H1.

Ngân hàng TMCP N được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 463, 466, 470, Điều 500, Điều 501, Điều 502 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng 2010; Nghị định 11/2012/NĐ-CP, ngày 22/02/2012 của Chính Phủ về giao dịch đảm bảo; Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; điểm đ khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP N.

Buộc bà Phạm Thị B và ông Huỳnh Hữu H1 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP N số tiền tính đến ngày 24/6/2026 gốc và lãi tổng cộng là **609.291.442 đồng** (*Sáu trăm lẻ chín triệu, hai trăm chín mươi một nghìn, bốn trăm bốn mươi hai đồng*).

Trong đó: Vốn gốc 250.000.000đ và lãi tạm tính đến ngày 24/6/2026 gồm lãi trong hạn 3.079.726đ, lãi quá hạn 353.881.250đ, nợ lãi chậm trả lãi 2.330.467đ) và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản vay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày Ngân hàng TMCP N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Phạm Thị B và ông Huỳnh Hữu H1 chưa thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu lãi từ ngày 25/6/2026 theo mức lãi suất quá hạn trong hợp đồng tín dụng trên số nợ gốc tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Sau khi bà Phạm Thị B và ông Huỳnh Hữu H1 thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP N có nghĩa vụ hoàn trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 293106 do ông Huỳnh Hữu H1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B và ông H1.

Nếu bà Phạm Thị B và ông Huỳnh Hữu H1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP N có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án xử lý tài sản thế chấp để thu hồi toàn bộ số nợ vay, tài sản thế chấp gồm có: Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 293106 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00845 do UBND huyện G, tỉnh Kiên Giang (cũ) cấp ngày 17/5/2002 đối với Thửa đất số 88, 89, tờ bản đồ số 6, diện tích chung là 9.450m². Trong đó thửa số 88 diện tích 5.688m² đất lúa, thửa số 89 diện tích 3.762m² đất lâu năm, đất tọa lạc tại ấp P, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang nay là ấp P, xã G, tỉnh An Giang do ông Huỳnh Hữu H1 đứng tên.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí có giá ngạch cho bà Phạm Thị B và ông Huỳnh Hữu H1.

Ngân hàng TMCP N không phải nộp án phí và được nhận lại số tiền **10.490.000đ** (*Mười triệu, bốn trăm chín mươi nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001869, ngày 07/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang nay là Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 24/6/2026).

Đương sự vắng mặt có quyền kháng trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt, niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 9 Luật thi hành án dân sự và các Điều 7, 7a, 7b Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 5;
- THADS tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Kim Nhật